

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016**

---

**Tháng 8 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

Tầng 16, tòa Center - Hapulico,

Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Ông Phạm Công Sinh

Ông Ngô Anh Sơn

Ông Phan Minh Sáng

Bà Bùi Thanh Hương

Ông Vũ Thành Lê

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 18/01/2016)

##### Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Ông Bùi Xuân Trung

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *tu*



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016



Số: 246 /VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2016, từ trang 03 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính").

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.058.595.814.148</b>	<b>1.651.862.301.365</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5.115.537.797</b>	<b>608.801.275.703</b>
1. Tiền	111		115.537.797	28.324.275.703
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	580.477.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.036.267.073.297</b>	<b>992.156.495.671</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		108.775.297.219	192.680.719.593
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		927.491.776.078	799.475.776.078
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.524.887.738</b>	<b>50.099.353.048</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.066.460.958	1.142.436.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.955.012.020	25.143.414.124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		43.892.476	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	14.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	13.581.968.943	14.572.868.660
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.122.446.659)	(4.759.366.694)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.837.614</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.837.614	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.668.477.702</b>	<b>805.176.943</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.651.079.551	351.758.654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.017.398.151	453.418.289
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.660.937.139.297</b>	<b>1.528.179.457.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.311.075.000</b>	<b>1.311.075.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	1.311.075.000	1.311.075.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.885.703.951</b>	<b>3.216.205.467</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.743.007.541	3.039.225.723
- Nguyên giá	222		3.890.309.091	3.845.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.147.301.550)	(806.683.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	142.696.410	176.979.744
- Nguyên giá	228		205.700.000	205.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.003.590)	(28.720.256)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>9</b>	<b>14.922.889.958</b>	<b>15.124.401.902</b>
- Nguyên giá	231		16.005.358.352	16.005.358.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.082.468.394)	(880.956.450)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>40.584.251.404</b>	<b>2.453.605.540</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.584.251.404	2.453.605.540
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>1.597.941.814.455</b>	<b>1.502.784.426.797</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.457.831.814.455	1.502.484.426.797
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.110.000.000	300.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.291.404.529</b>	<b>3.289.742.990</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.291.404.529	3.289.742.990
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.719.532.953.445</b>	<b>3.180.041.759.061</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU B 01a-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>668.644.885.805</b>	<b>1.187.997.972.858</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>371.151.263.241</b>	<b>894.795.803.123</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		125.516.000	161.593.618.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.630.000	5.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	17.064.465.392	24.726.253.153
4. Phải trả người lao động	314		-	1.858.761.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	9.515.238.856	2.055.165.086
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		372.592.318	193.950.045
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	15.869.128.048	121.922.958.205
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	322.409.999.617	581.883.842.956
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.782.693.010	556.253.157
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>297.493.622.564</b>	<b>293.202.169.735</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	135.132.000	135.132.000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	16	297.358.490.564	293.067.037.735
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.050.888.067.640</b>	<b>1.992.043.786.203</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	17	<b>2.050.888.067.640</b>	<b>1.992.043.786.203</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.935.489.620.000	1.792.124.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.935.489.620.000	1.792.124.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.805.156.176	14.805.156.176
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413		8.490.566.038	8.490.566.038
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.215.873.013	175.736.441.576
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.263.020.912	175.736.441.576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.952.852.101	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.719.532.953.445</b>	<b>3.180.041.759.061</b>



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

**Hà Hồng Tuấn**  
 Kế toán trưởng

**Phan Thị Hòa**  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	14.229.536.951	13.057.913.623
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.229.536.951	13.057.913.623
4. Giá vốn hàng bán	11	19	6.451.070.010	1.458.950.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.778.466.941	11.598.962.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	114.905.588.030	152.473.480.708
7. Chi phí tài chính	22	21	27.422.155.744	4.341.939.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.847.929.494	4.334.616.402
8. Chi phí bán hàng	25		-	413.377.502
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.522.690.168	7.741.536.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		82.739.209.059	151.575.590.472
11. Thu nhập khác	31		-	34.010.605
12. Chi phí khác	32		1.164.308.087	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.164.308.087)	34.010.605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		81.574.900.972	151.609.601.077
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	16.622.048.871	33.505.403.650
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		64.952.852.101	118.104.197.427



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Hà Hồng Tuấn  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU B 03a-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	81.574.900.972	151.609.601.077
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	576.413.460	654.811.062
- Các khoản dự phòng	03	363.079.965	627.207.194
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(86.507.123.343)	(85.731.715.344)
- Chi phí lãi vay	06	24.847.929.494	4.334.616.402
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.855.200.548	71.494.520.391
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	54.767.286.046	(426.938.223.841)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(19.837.614)	
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(279.131.195.441)	62.199.752.016
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.300.982.436)	127.372.640
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	83.905.422.374	(28.789.605.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.486.839.802)	(2.980.006.402)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.581.976.478)	(20.758.409.819)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(146.841.800)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(163.139.764.603)</b>	<b>(345.644.600.015)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(24.285.985.086)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	818.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.115.122.000.000)	(1.745.790.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.001.106.000.000	1.237.349.002.011
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(219.682.947.978)	(687.377.220.047)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	124.525.560.320	17.150.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.569.242.780	85.102.469.867
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(181.072.129.964)</b>	<b>(1.093.565.748.169)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.217.126.650.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.829.805.166.755	3.770.901.760.560
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.089.279.010.094)	(3.502.901.760.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(259.473.843.339)</b>	<b>1.485.126.650.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>(603.685.737.906)</b>	<b>45.916.301.816</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	608.801.275.703	177.195.914.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	70	<b>5.115.537.797</b>	<b>223.112.216.046</b>



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

*[Handwritten signature]*

Hà Hồng Tuấn  
Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 24 số 0102182140 ngày 01/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 24 ngày 01/08/2016 là 1.935.489.620.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 42 người (tại ngày 31/12/2015 là 46 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con:

- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ;
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty con: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ và Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T: Có mối quan hệ trong thành viên Ban Lãnh đạo;
- Các thành viên góp vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

	<u>(Số năm sử dụng)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày 30/06/2016, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý cũng như không thấy cơ sở suy giảm về giá trị của khoản đầu tư này.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 50 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư số 200/2014/TT (Thông tư 200) về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	23.530.517	988.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.007.280	28.323.286.945
Các khoản tương đương tiền (i)	5.000.000.000	580.477.000.000
<b>Cộng</b>	<u><u>5.115.537.797</u></u>	<u><u>608.801.275.703</u></u>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng. Hợp đồng số 01-11122015/HTDT/FIT-SAONAM ngày 11/12/2015, lãi suất 8,7%/năm với kỳ hạn 3 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa Center – Hapulico,

Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**MẪU B 09a-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	108.775.297.219	108.775.297.219	192.680.719.593	192.680.719.593
- <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	108.775.297.219	108.775.297.219	31.674.374.763	31.674.374.763
Đầu tư chứng khoán đã được niêm yết				
Công ty Cổ phần Phân bón đầu khí Cà Mau	57.801.778.809	57.801.778.809	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á	15.553.125.000	15.553.125.000	15.553.125.000	15.553.125.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí	23.916.152.910	23.916.152.910	15.621.239.763	15.621.239.763
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu và Xây Dựng Việt Nam	11.504.230.500	11.504.230.500	-	-
Cổ phiếu lẻ	10.000	10.000	10.000	10.000
Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	-	-	500.000.000	500.000.000
- <i>Trái phiếu chính phủ</i>	-	-	161.006.344.830	161.006.344.830

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa Center – Hapulico,

Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**MÃU B 09a-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	927.491.776.078	927.491.776.078	799.475.776.078	799.475.776.078
<i>Ngắn hạn</i>	927.491.776.078	927.491.776.078	799.475.776.078	799.475.776.078
- Tiền gửi có kỳ hạn	698.800.000.000	698.800.000.000	567.800.000.000	567.800.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	228.691.776.078	228.691.776.078	231.675.776.078	231.675.776.078
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	27.551.632.350	27.551.632.350	30.535.632.350	22.551.632.350
Công ty CP TM SX và dịch vụ Sao Nam	27.551.632.350	27.551.632.350	22.551.632.350	22.551.632.350
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	-	-	7.984.000.000	7.984.000.000
+ Khoản đầu tư vào cá nhân	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728
Đỗ Thị Hoàng Yến	67.680.000.000	67.680.000.000	67.680.000.000	67.680.000.000
Nguyễn Bích Hà Nguyễn	52.875.000.000	52.875.000.000	52.875.000.000	52.875.000.000
Thái Quang Huy	51.606.000.000	51.606.000.000	51.606.000.000	51.606.000.000
Thái Minh Hoàng	28.764.000.000	28.764.000.000	28.764.000.000	28.764.000.000
Các đối tượng khác	215.143.728	215.143.728	215.143.728	215.143.728

**Ghi chú:** (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó các hợp đồng với các cá nhân có tài sản đảm bảo có giá trị bằng 333% giá trị của Công ty góp vốn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa Center - Hapulico,

Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MÃU B 09a-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	1.597.941.814.455	1.597.941.814.455	-	1.502.784.426.797	1.502.784.426.797	-
- <i>Đầu tư vào công ty con</i>	1.457.831.814.455	1.457.831.814.455	-	1.502.484.426.797	1.502.484.426.797	-
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	880.593.089.954	880.593.089.954	-	937.166.596.856	937.166.596.856	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	477.238.724.501	477.238.724.501	-	465.317.829.941	465.317.829.941	-
- <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	140.110.000.000	140.110.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần FIT CONSUMER	140.110.000.000	140.110.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:*

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	56,69%	56,69%	58,82%	58,82%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	60,84%	60,84%	59,20%	59,20%

*Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:*

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần 3 vào ngày 04/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 15 ngày 17/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.581.968.943</b>	<b>(1.238.315.581)</b>	<b>14.572.868.660</b>	<b>(875.235.616)</b>
Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	10.763.693.333	-	9.204.019.444	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.981.999.999	-	8.740.594.444	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.781.693.334	-	434.777.778	-
Các đối tượng khác	-	-	28.647.222	-
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	2.765.425.610	(1.238.315.581)	5.248.349.216	(875.235.616)
Đào Anh Tuấn	1.490.756.847	(1.238.315.581)	1.490.756.847	(875.235.616)
Các đối tượng khác	1.274.668.763	-	3.757.592.369	-
Tạm ứng	30.500.000	-	120.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	22.350.000	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.311.075.000</b>	<b>-</b>	<b>1.311.075.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	1.311.075.000	-	1.311.075.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.893.043.943</b>	<b>(1.238.315.581)</b>	<b>15.883.943.660</b>	<b>(875.235.616)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	3.737.600.000	108.309.091	3.845.909.091
- Tăng trong kỳ	-	44.400.000	44.400.000
Tại ngày 30/06/2016	3.737.600.000	152.709.091	3.890.309.091
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	753.548.385	53.134.983	806.683.368
- Khấu hao trong kỳ	311.466.666	29.151.516	340.618.182
Tại ngày 30/06/2016	1.065.015.051	82.286.499	1.147.301.550
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	2.984.051.615	55.174.108	3.039.225.723
Tại ngày 30/06/2016	2.672.584.949	70.422.592	2.743.007.541

**8. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2016	205.700.000	205.700.000
Tại ngày 30/06/2016	205.700.000	205.700.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2016	28.720.256	28.720.256
- Khấu hao trong kỳ	34.283.334	34.283.334
Tại ngày 30/06/2016	63.003.590	63.003.590
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2016	176.979.744	176.979.744
Tại ngày 30/06/2016	142.696.410	142.696.410

**9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2016	16.005.358.352
Tại ngày 30/06/2016	16.005.358.352
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2016	880.956.450
- Khấu hao trong kỳ	201.511.944
Tại ngày 30/06/2016	1.082.468.394
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2016	15.124.401.902
Tại ngày 30/06/2016	14.922.889.958

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Văn phòng Lê Văn Lương	40.584.251.404	-	-	-
- 276 Nguyễn Đình Chiểu	-	-	2.453.605.540	-
<b>Cộng</b>	<b>40.584.251.404</b>	<b>-</b>	<b>2.453.605.540</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.651.079.551</b>	<b>351.758.654</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.320.837	6.844.014
Tiền thuê văn phòng	1.595.604.275	-
Các khoản khác	54.154.439	344.914.640
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.291.404.529</b>	<b>3.289.742.990</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	228.442.770	152.094.202
Các khoản khác	3.062.961.759	3.137.648.788

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	512.477.942	512.477.942	-
Thuế TNDN	24.571.745.757	16.632.279.592	24.581.976.478	16.622.048.871
Thuế TNCN	154.507.396	1.100.046.175	812.137.050	442.416.521
Các loại thuế khác	-	168.808.087	168.808.087	-
<b>Cộng</b>	<b>24.726.253.153</b>	<b>18.413.611.796</b>	<b>26.075.399.557</b>	<b>17.064.465.392</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	124.030.311	144.637.560
Trích trước chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	6.200.000.000	1.650.000.000
Khác	3.191.208.545	260.527.526
<b>Cộng</b>	<b>9.515.238.856</b>	<b>2.055.165.086</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.869.128.048</b>	<b>121.922.958.205</b>
- Kinh phí công đoàn	110.760.011	92.627.563
- Bảo hiểm xã hội	140.486.670	136.071.936
- Bảo hiểm y tế	28.207.831	23.550.912
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.805.665	10.467.072
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.578.867.871	121.660.240.722
<i>Nguyễn Hữu Dũng (i)</i>	<i>15.553.125.000</i>	<i>15.553.125.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>25.742.871</i>	<i>106.107.115.722</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>135.132.000</b>	<b>135.132.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.132.000	135.132.000
<b>Cộng</b>	<b>16.004.260.048</b>	<b>122.058.090.205</b>

Ghi chú: (i) Hợp đồng số 01-26042015/HTDT/CN.FIT ngày 26/04/2015, thời hạn hợp tác đầu tư là 18 tháng (kỳ hạn còn lại là 4 tháng). Công ty sẽ phải trả một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực nhận mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa Center – Hapulico,

Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**MÁU B 09a-DN****15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	322.409.999.617	322.409.999.617	3.089.279.010.094	2.829.805.166.755	581.883.842.956	581.883.842.956
Vay ngắn hạn	322.409.999.617	322.409.999.617	2.685.497.010.094	2.624.705.166.755	383.201.842.956	383.201.842.956
Ngân hàng VP Bank	-	-	1.031.000.000.000	801.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	322.409.999.617	322.409.999.617	1.654.497.010.094	1.823.705.166.755	153.201.842.956	153.201.842.956
Vay tổ chức khác	-	-	403.782.000.000	205.100.000.000	198.682.000.000	198.682.000.000
Công ty CP Chế biến thực phẩm XK Miền Tây	-	-	86.300.000.000	-	86.300.000.000	86.300.000.000
Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC	-	-	57.000.000.000	-	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	-	-	235.782.000.000	201.900.000.000	33.882.000.000	33.882.000.000
Công ty Cổ phần Nông được TSC	-	-	24.700.000.000	3.200.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000

Ghi chú:

(i) Hợp đồng số 01/2015/2268539/HĐTC ngày 17/07/2015, thời hạn 1 năm, lãi suất 6%/năm. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi tại ngân hàng của Công ty. Kèm Phụ lục hợp đồng số 01/2015/2268539/HĐTC ngày 6/7/2016 về việc gia hạn thời hạn thấu chi đến 15/08/2016

Hợp đồng số 01/2016/2268539/HĐTC ngày 08/06/2016, thời hạn 1 năm, lãi suất 6,5%/năm. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi tại ngân hàng của Công ty



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.*

**16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	<u>30/06/2016</u>
	VND
<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	<u>297.358.490.564</u>
Tổ chức	194.339.622.642
Cá nhân	97.169.811.320
Chi phí lãi vay phải trả của trái phiếu chuyển đổi	5.849.056.602

Theo Nghị quyết số 21/2015/NQ-HDQT/F.I.T ngày 7 tháng 7 năm 2015 về việc phát hành 3 triệu trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá trái phiếu phát hành là 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 1 năm, lãi suất 3%/năm được trả cuối kỳ. Phương thức phát hành là phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với tỷ lệ chuyển đổi là mỗi một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**Tầng 16, tòa Center – Hapulico,  
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***MÃU B 09a-DN****17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2015	499.999.940.000	15.260.716.800	-	-	-	-	886.852.413	109.043.941.267	625.191.450.480		
Tăng vốn trong năm	1.217.126.650.000	-	-	-	-	-	-	-	1.217.126.650.000		
Trái phiếu chuyển đổi (Giá trị quyền chọn cổ phiếu)	-	-	-	-	8.490.566.038	-	-	-	8.490.566.038		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	142.690.514.075		
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74.998.180.000	-	-	-	-	-	-	(74.998.180.000)	142.690.514.075		
Giảm khác	-	(455.560.624)	-	-	-	-	-	(999.833.766)	(1.455.394.390)		
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>1.792.124.770.000</b>	<b>14.805.156.176</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.490.566.038</b>	<b>-</b>	<b>886.852.413</b>	<b>175.736.441.576</b>	<b>1.992.043.786.203</b>		
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	64.950.852.101	64.950.852.101		
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức (i)	143.364.850.000	-	-	-	-	-	-	(143.364.850.000)	-		
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(5.373.281.653)	(5.373.281.653)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(735.289.011)	(735.289.011)		
<b>Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1.935.489.620.000</b>	<b>14.805.156.176</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.490.566.038</b>	<b>-</b>	<b>886.852.413</b>	<b>91.213.873.013</b>	<b>2.050.886.067.640</b>		

**Ghi chú:**

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/ĐHĐCD/F.I.T ngày 22/04/2016, Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm bằng cổ phiếu tỷ lệ 8% là 14.336.485 cổ phiếu, tương đương 143.364.850.000 đồng;
- (ii) Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 12.1/2016/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 19/04/2016 và số 19/2016/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 20/06/2016, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014; 2015 lần lượt là 2.920.631.132 đồng và 2.452.650.521 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2016, tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Tại ngày 30/06/2016</u>
Vốn điều lệ	1.792.124.770.000	143.364.850.000	-	1.935.489.620.000
Thặng dư vốn cổ phần	14.805.156.176	-	-	14.805.156.176
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	8.490.566.038	-	-	8.490.566.038
	<u>1.815.420.492.214</u>	<u>143.364.850.000</u>	<u>-</u>	<u>1.958.785.342.214</u>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 24 ngày 01/08/2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 1.935.489.620.000 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 1.792.124.770.000 đồng).

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	1.792.124.770.000	499.999.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	143.364.850.000	1.292.124.830.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.935.489.620.000	1.792.124.770.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	193.548.962	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	193.548.962	179.212.477
- Cổ phiếu phổ thông	193.548.962	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (i)	179.212.477	179.212.477
- Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	179.212.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**Ghi chú:**

- (i) Theo quyết định số 271/QĐ-SGDHCM ngày 06/07/2016 chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết với số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 14.336.485 cổ phiếu, nâng tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết lên là 193.548.962 cổ phiếu. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 06/07/2016.

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.598.927.268	12.672.328.927
Doanh thu cho thuê BĐS, cho thuê đầu tư	2.750.006.315	238.550.952
Doanh thu khác	3.880.603.368	147.033.744
<b>Cộng</b>	<u>14.229.536.951</u>	<u>13.057.913.623</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**19. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	973.293.474	885.405.033
Giá vốn cho thuê BĐS, cho thuê đầu tư	1.834.479.382	201.511.944
Giá vốn khác	3.643.297.154	372.033.744
<b>Cộng</b>	<b>6.451.070.010</b>	<b>1.458.950.721</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.964.728.548	6.327.272.316
Lãi bán các khoản đầu tư	64.259.594.967	132.682.837.449
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	51.910.500
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	29.681.264.515	13.411.460.443
<b>Cộng</b>	<b>114.905.588.030</b>	<b>152.473.480.708</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.847.929.494	4.334.616.402
Chi phí tài chính khác	2.574.226.250	7.322.843
<b>Cộng</b>	<b>27.422.155.744</b>	<b>4.341.939.245</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501.749.618	327.786.051
Chi phí nhân công	7.575.245.621	2.525.161.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	576.413.460	654.811.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.303.674.582	1.816.475.395
Chi phí khác	1.427.022.572	4.142.597.222
<b>Cộng</b>	<b>13.384.105.853</b>	<b>9.466.830.870</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.574.900.972	151.609.601.077
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.535.343.389	687.688.241
Trừ: Doanh thu không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.535.343.389	687.688.241
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>83.110.244.361</b>	<b>152.297.289.318</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>16.622.048.871</b>	<b>33.505.403.650</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2016, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	322.409.999.617	581.883.842.956
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.115.537.797	608.801.275.703
Nợ thuần	317.294.461.820	-
Vốn chủ sở hữu	<u>2.050.886.067.640</u>	<u>1.992.043.786.203</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,15</u></b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.115.537.797	608.801.275.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.525.983.242	10.955.938.924
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.036.267.073.297	992.156.495.671
Đầu tư tài chính dài hạn	1.597.941.814.455	1.502.784.426.797
Các khoản ký quỹ	1.333.425.000	1.311.075.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.651.183.833.791</u></b>	<b><u>3.116.009.212.095</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	322.409.999.617	581.883.842.956
Phải trả người bán và phải trả khác	16.129.776.048	283.651.708.971
Chi phí phải trả	9.515.238.856	2.055.165.086
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>348.055.014.521</u></b>	<b><u>867.590.717.013</u></b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường******Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại 30/06/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.115.537.797	-	5.115.537.797
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.525.983.242	-	10.525.983.242
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.036.267.073.297	-	1.036.267.073.297
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.597.941.814.455	1.597.941.814.455
Các khoản ký quỹ	22.350.000	1.311.075.000	1.333.425.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.051.930.944.336</b>	<b>1.599.252.889.455</b>	<b>2.651.183.833.791</b>
<b>Tại 30/06/2016</b>			
Các khoản vay	322.409.999.617	-	322.409.999.617
Phải trả người bán và phải trả khác	15.994.644.048	135.132.000	16.129.776.048
Chi phí phải trả	9.515.238.856	-	9.515.238.856
<b>Tổng cộng</b>	<b>347.919.882.521</b>	<b>135.132.000</b>	<b>348.055.014.521</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>704.011.061.815</b>	<b>1.599.117.757.455</b>	<b>2.303.128.819.270</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	608.801.275.703	-	608.801.275.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.955.938.924	-	10.955.938.924
Đầu tư tài chính ngắn hạn	992.156.495.671	-	992.156.495.671
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.502.784.426.797	1.502.784.426.797
Các khoản ký quỹ	-	1.311.075.000	1.311.075.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.611.913.710.298</b>	<b>1.504.095.501.797</b>	<b>3.116.009.212.095</b>
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Các khoản vay	581.883.842.956	-	581.883.842.956
Phải trả người bán và phải trả khác	283.516.576.971	135.132.000	283.651.708.971
Chi phí phải trả	2.055.165.086	-	2.055.165.086
<b>Tổng cộng</b>	<b>867.455.585.013</b>	<b>135.132.000</b>	<b>867.590.717.013</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>744.458.125.285</b>	<b>1.503.960.369.797</b>	<b>2.248.418.495.082</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm phần vốn góp tăng do phát hành cổ phiếu trong kỳ để trả cổ tức là 143.364.850.000 đồng.

Nội dung	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Các giao dịch phi tiền tệ khác	143.364.850.000.	74.998.180.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) đã được soát xét.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Hà Hồng Tuấn  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
Người lập

